

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1. Tên chủ cơ sở:.....	2
2. Chủ của cơ sở:	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	4
3.1. Công suất hoạt động của dự án:	4
3.2. Quy trình sản xuất của dự án	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	8
4. Nguyên, nhiên, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	8
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở.....	8
4.2. Điện năng, nguồn cung cấp điện năng của cơ sở	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước của cơ sở	10
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	11
5.1. Quy mô, hạng mục công trình của cơ sở	11
5.2. Danh mục máy móc thiết bị.....	11
5.3. Tổng vốn đầu tư của cơ sở.....	12
5.4. Tổ chức quản lý của Công ty.....	12
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	16
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	17
1.3. Xử lý nước thải:.....	19
1.3.1. Nguồn phát sinh nước thải:	19
1.3.2. Quy trình công nghệ xử lý:.....	20
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	25
2.1. Nguồn phát sinh.....	25
2.2. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi.....	25
2.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	28
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	29
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	29
3.2. Chất thải công nghiệp thông thường.....	30
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	31
4.1. Nguồn phát sinh CTNH.....	31
4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH	32

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	33
5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	33
5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	34
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	34
6.1. Hệ thống xử lý nước thải:.....	34
6.2. Hệ thống xử lý khí thải:.....	35
6.3. Khu lưu giữ chất thải:	35
6.4. Phòng chống sự cố cháy, nổ:	35
6.5. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động:.....	36
6.6. Sự cố ngộ độc, sự cố bệnh dịch.....	37
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	37
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	39
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	39
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	40
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	41
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại....	41
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	41
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải	41
6.1. Đối với chất thải sinh hoạt.....	41
6.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	42
6.3. Đối với chất thải nguy hại.....	42
7. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:.....	43
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	44
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	44
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	45
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	46
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	46
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	46
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	46
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	47
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	47
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	47
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	47
2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	47
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	

ĐỐI VỚI CƠ SỞ	47
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	49
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	49
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	49
2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	49
2.2. Các cam kết khác	49

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
QH	Quốc hội
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
WHO	Tổ chức y tế thế giới
BTCT	Bê tông cốt thép
GPMT	Giấy phép môi trường
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	Bộ Y tế
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CTTT	Chất thải thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ khu vực dự án.....	3
Bảng 1. 2. Nguyên liệu sử dụng của dự án.....	8
Bảng 1. 3. Các hạng mục công trình của cơ sở	11
Bảng 1. 4. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	12
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	23
Bảng 3. 2. Hóa chất cấp cho htxlnt sinh hoạt công suất 12 m ³ /ngày đêm.....	24
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải.....	27
Bảng 3. 4. Thành phần và khối lượng chất thải rắn.....	30
Bảng 3. 5. Danh mục lượng chất thải nguy hại phát sinh của dự án.....	31
Bảng 3. 6. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	37
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	39
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	40
Bảng 4. 3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	41
Bảng 4. 4. Giá trị giới hạn đối với độ rung	41
Bảng 4. 5. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên	42
Bảng 4. 6. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn nguy hại phát sinh thường xuyên.....	42
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau htxl tập trung của cơ sở	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
Bảng 5. 2. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng không khí sau HTXL khí thải của nhà máy năm 2021	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở....	46

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý khu vực thực hiện dự án.....	2
Hình 1. 2. quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi của nhà máy	5
Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của nhà máy	8
Hình 1. 4. Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty.....	13
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở	16
Hình 3. 2 sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp.....	17
Hình 3. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ	17
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh	18
Hình 3. 5. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	18
Hình 3. 6. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.....	21
Hình 3. 7. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	26
Hình 3. 8. Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt	30
Hình 3. 9. Khu lưu giữ chất thải thông thường	31
Hình 3. 10. Hình ảnh khu lưu trữ và thiết bị lưu trữ CTNH.....	33

MỞ ĐẦU

Năm 2003, Dự án xây dựng “*Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát*” đã được UBND tỉnh Hưng Yên chấp thuận tại Quyết định số 1746/QĐ-UB ngày 09/9/2003 trên khu đất có diện tích 13.555m² thuộc địa bàn phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Năm 2006, Công ty cổ phần sản xuất và thương mại An Phát được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường *Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát* tại Quyết định số 31/QĐ-TNMT ngày 13/4/2006.

Dự án có tổng vốn đầu tư là 30.680.000.000 VNĐ dự án thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Dự án thuộc mục số 2, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án đã được phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường. Theo khoản 1, điều 39 và theo mục c, khoản 3, điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét tiếp nhận, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, công ty Công ty cổ phần sản xuất và thương mại An Phát tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án đầu tư “*Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát*” theo hướng dẫn tại phụ lục XII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT xem xét cấp Giấy phép môi trường.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại An Phát

- Địa chỉ văn phòng: Phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên
- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Tri** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900221322 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/07/2021.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 1746/QĐ-UB do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 09/9/2003 cho Dự án “*Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát*”.

2. Chủ của cơ sở:

“*Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát*”

- Dự án được thực hiện trên khu đất có diện tích 13.555m² nằm trên địa bàn phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

**) Vị trí giáp ranh của cơ sở :*

- Phía Tây Nam giáp mương thủy lợi và khu đất thực hiện Nhà máy 2;
- Phía Tây Bắc giáp khu dân cư ;
- Phía Đông Bắc giáp khu dân cư ;
- Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 210 ;



Hình 1. 1. Vị trí địa lý khu vực thực hiện Dự án

Bảng 1. 1. Tọa độ khu vực dự án

Điểm 1	X = 2313788.68	Y = 562152.76
Điểm 2	X = 2313883.91	Y = 562009.48
Điểm 3	X = 2313819.54	Y = 561967.38
Điểm 4	X = 2313710.73	Y = 562150.45

****) Mỗi tương quan của dự án đối với các đối tượng xung quanh***

- Giao thông: Dự án nằm cạnh đường giao thông tỉnh lộ 210 và phía Đông và gần đường quốc lộ 5B về phía Bắc, vì vậy điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu và tiêu thụ ra vào công ty, thuận lợi cho hàng hóa được lưu thông ra các tỉnh lân cận.

- Thủy văn: Xung quanh dự án có hệ thống kênh mương dày đặc phục vụ tưới tiêu nông nghiệp cho nhân dân. Cạnh vị trí thực hiện dự án về phía Tây Nam có mương thoát nước của khu vực chảy ra sông Bần Vũ Xá, đây cũng là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án.

- Khu dân cư: Có cụm dân cư nhỏ nằm phía Bắc của Công ty, cách đường giao thông liên xã, công ty bố trí trồng cây xanh quanh nhà máy hạn chế tác động ra bên ngoài.

- Kinh tế - xã hội: Xung quanh khu đất thực hiện dự án là đất nông nghiệp, và đường giao thông. Gần khu vực dự án không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, các khu bảo tồn thiên nhiên khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí vì vậy hoạt động kinh doanh sản xuất của cơ sở không gây ảnh hưởng tới các đối tượng kinh tế, xã hội này.

- Di tích văn hoá – lịch sử: Trong khu vực dự án không có công trình kiến trúc, công trình Quốc gia và di tích lịch sử văn hoá.

****) Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:***

+ Mặt bằng quy hoạch tổng thể đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Thông báo số 188/TB-SXD ngày 09/10/2012.

+ Quyết định số 31/QĐ – TNMT ngày 15/4/2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại An Phát tại xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên .

****) Quy mô của dự án đầu tư:***

- Loại hình dự án:

+ Dự án có tổng vốn đầu tư 30.680.000.000 VNĐ ((phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án đầu tư nhóm C (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1746/QĐ-UB do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 09/9/2003 thì cơ sở thực hiện mục tiêu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Như vậy, cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường tại mục 2 phụ lục V, nghị định 08/2022/NĐ-CP do đó cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc dự án nhóm III.

Tuy nhiên, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 31/QĐ – TNMT ngày 15/4/2006. Do đó, cơ sở phải làm giấy phép môi trường trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định và UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

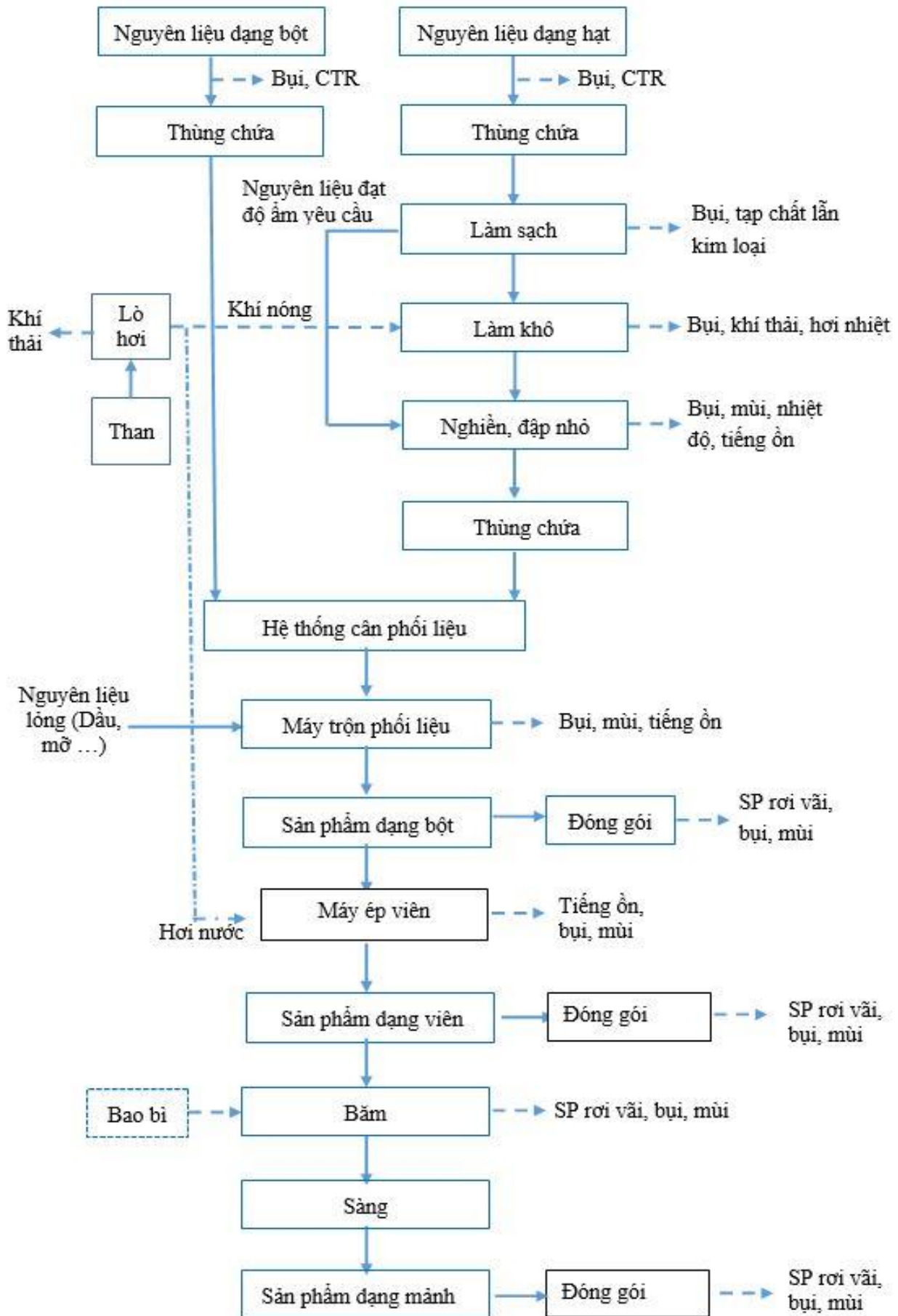
3.1. Công suất hoạt động của dự án:

Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát hoạt động với mục tiêu sản xuất thức ăn chăn nuôi với tổng công suất 100.000 tấn/năm, bao gồm 80.000 tấn thức ăn dạng viên; 10.000 tấn thức ăn dạng mảnh; 10.000 tấn thức ăn dạng bột.

3.2. Quy trình sản xuất của dự án

Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi của nhà máy được thể hiện dưới sơ đồ sau :

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
 “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”



Hình 1. 2. Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi của Nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Để chuẩn bị cho quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi (TĂCN) được liên tục và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật, tất cả các loại nguyên liệu khi mua về dạng hạt, dạng bột, dạng đóng bao,... đều được lấy mẫu kiểm tra chặt chẽ tại khu vực lấy mẫu và phòng thí nghiệm nguyên vật liệu. Đối với nguyên liệu không đảm bảo yêu cầu chất lượng Nhà máy không thu mua. Khi kiểm tra nguyên liệu đảm bảo đủ yêu cầu chất lượng cho sản xuất, các nguyên vật liệu được đưa vào bảo quản, dự trữ trong các bồn chứa (Silo). Nguyên liệu thô, rời (ngô, cám, sắn khô, ...) chuyển từ ô tô theo băng tải đưa vào kho chứa nguyên liệu kín tránh nước mưa.

Nguyên liệu dạng hạt khi mua về phải đạt tiêu chuẩn về độ ẩm, tuy nhiên, vào những ngày nồm, ẩm, độ ẩm không khí cao, có thể lên tới 95% đã ảnh hưởng tới độ ẩm của nguyên liệu. Trường hợp này, công ty phải tiến hành sấy nguyên liệu trước khi đưa vào sản xuất để tránh bột dính vào máy, độ thu hồi giảm và tiêu phí năng lượng nhiều, chất lượng xấu đi, ... Để tạo dòng khí nóng sấy nguyên liệu, sử dụng nhiệt lượng từ hơi nước của lò hơi để trao đổi nhiệt gián tiếp với không khí lấy từ bên ngoài vào, không khí sau khi lấy được nhiệt lượng từ hơi nước thành khí nóng được đưa vào thiết bị sấy. Lốp hạt chuyển động ngược chiều với dòng không khí nóng được thổi vào. Từ phía nước tới phần sau của lớp sản phẩm đang chạy xuống, độ ẩm trong sản phẩm tăng lên, trong khi nhiệt độ của dòng không khí theo chiều ngược giảm dần kéo theo hơi ẩm từ nguyên liệu. Hai xu hướng đó bù trừ nhau, làm cho quá trình sấy vừa hài hòa, vừa hiệu quả. Quá trình này được cơ khí hóa ở hai tuyến: chuyển vận nông sản và thổi không khí nóng. Ngoài ra, khí nóng từ quá trình trao đổi nhiệt với hơi nước lò hơi cũng được sử dụng trong quá trình sấy bán thành phẩm. Khi đạt tiêu chuẩn về độ ẩm của chế độ bảo quản, nguyên liệu được chuyển đến hầm nhập qua hệ thống băng tải và gàu tải đến các bồn chứa. Đối với nguyên liệu dạng bao không chứa trong bồn silo được thì chất cây theo đúng quy định về chiều cao và khoảng cách. Đối với nguyên liệu lỏng (dầu, mỡ) thì được hệ thống bơm chuyển đến các bồn chứa lưu trữ.

- Bước 1: Nghiền nguyên liệu

Các nguyên liệu thô là: ngô, đỗ tương, sắn,... được đưa vào máy nghiền búa. Sau khi đục nghiền thành bột, kích thước hạt từ 0,2 – 0,3mm, nguyên liệu được đưa lên thùng chứa bằng vít tải. Mỗi loại nguyên liệu được chứa trong thùng riêng.

- Bước 2: Trộn nguyên liệu

Nguyên liệu dạng bột được đưa vào thùng của máy trộn theo các cửa xả. Khối lượng mỗi nguyên liệu được điều chỉnh tùy theo công thức trộn của từng loại sản phẩm và được kiểm tra bằng cân tự động tại các cửa xả của thùng chứa nguyên liệu. Van xả sẽ tự động đóng khi lượng nguyên liệu đã vào đủ theo yêu cầu quy định.

Máy trộn theo nguyên tắc tự khuấy máy chèo quay trong thùng trộn để trộn các loại nguyên liệu với nhau.

Sau khi ra khỏi thùng trộn, thu được sản phẩm đã có đầy đủ các thành phần dinh dưỡng dưới dạng bột, khi đó ma sát trong thùng trộn, hỗn hợp bột sẽ nóng hơn bình thường.

Sản phẩm đậm đặc (dạng bột) được chuyển thẳng ra ác máy đóng bao theo hệ thống bao tải. Hệ thống băng tải đủ độ dài để sau khi sản phẩm chạy tới máy đóng bao sẽ được làm nguội tự nhiên, hạn chế sự sinh sôi phát triển của nấm mốc và các vi sinh vật có hại khác.

- Bước 3: Ép viên

Sản phẩm sau khi được phối trộn theo các bước trên được đưa vào máy ép viên vít tải.

Trước khi vào đến khuôn ép, hỗn hợp được phun thêm 10% hơi nước từ nồi hơi và được một hệ thống trục vít nhào trộn thành phần hỗn hợp dẻo có độ ẩm 23-25%.

- Bước 4: Làm mát

Sau khi ra khỏi máy ép viên, do ma sát và hơi nước, sản phẩm sẽ có nhiệt độ khoảng 80°C và được đưa vào máy làm mát. Sản phẩm được làm mát bằng không khí tự nhiên.

Máy làm mát được cấu tạo như một chiếc thùng, phía trên có thùng hút gió, phía dưới có lỗ để hút không khí vào thùng. Khi quạt chạy trong thùng sẽ tạo ra luồng không khí lưu thông từ đáy lên trên và được sấy khô. Khí thoát ra ngoài bao gồm hơi nước và không khí thường.

Nếu sản xuất sản phẩm hỗn hợp dạng viên sử dụng cho gia súc thì sau khi ra khỏi máy làm mát, sản phẩm được đưa lên máy đóng bao bằng băng tải.

Nếu sản phẩm hỗn hợp dạng viên dùng cho gia cầm thì tiếp tục thực hiện bước sau.

- Bước 5: Băm hạt

Máy băm hạt gồm 2 trục băm trên có gắn lưỡi băm kiểu răng cưa. Khoảng cách giữa 2 trục sẽ được điều chỉnh theo kích thước hạt sau khi băm.

- Bước 6: Sàng

Hạt sau khi băm sẽ được di chuyển tới máy sàng, máy sàng gồm 3 cửa xả. Những hạt có kích thước đúng theo quy định sẽ được chuyển sang máy đóng bao. Những hạt nhỏ hơn theo quy định sẽ được chuyển quay lại máy ép viên và thực hiện lại bước 3.

Những hạt lớn hơn theo quy định sẽ được chuyển quay lại để băm như bước 5

- Bước 7: Đóng bao:

Sản phẩm sau khi qua các công đoạn cần thiết, được đưa vào máy đóng bao

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

theo quy định. Sau khi đóng bao sẽ hoàn thành một quy trình sản xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Dự án sản xuất thức ăn chăn cho gia súc, gia cầm gồm 3 dạng:



Thức ăn dạng bột

Thức ăn dạng viên

Thức ăn dạng mảnh

Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của Nhà máy

4. Nguyên, nhiên, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở

Bảng 1. 2. Nguyên liệu sử dụng của dự án

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối Lượng
1	Khô đậu tương	Tấn/năm	4.037
2	Ngô	Tấn/năm	10
3	Ngô nổ	Tấn/năm	10
4	Sắn lát	Tấn/năm	1.138
5	Bã sắn	Tấn/năm	40

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

7	Khô đậu tương lên men	Tấn/năm	56
8	Khô cọ	Tấn/năm	632
9	Cám mỳ	Tấn/năm	4.063
10	Cám gạo trích ly	Tấn/năm	598
11	Bột cá (thịt)	Tấn/năm	59
13	Bột đá	Tấn/năm	400
14	Bột xương thịt	Tấn/năm	1.128
15	Bột xương	Tấn/năm	244
16	Dầu đậu tương	Tấn/năm	11
17	Dầu cá	Tấn/năm	11
18	Muối	Tấn/năm	55
19	Sữa PreLac	Tấn/năm	0,5
20	Lactose	Tấn/năm	22
21	Bột váng sữa	Tấn/năm	25
22	DCP	Tấn/năm	53
23	Bột huyết	Tấn/năm	0,5
24	Bột DDGS 26%	Tấn/năm	1.268
25	Bột chông mốc	Tấn/năm	5
26	Khoáng vitamin	Tấn/năm	100
27	Methionine	Tấn/năm	15
28	L-Lysine	Tấn/năm	65
29	Choline Chloride CC60%	Tấn/năm	12
30	Na ₂ SeO ₃	Tấn/năm	3
31	CuSO ₄	Tấn/năm	8
32	Betaine	Tấn/năm	10
33	Sobemix	Tấn/năm	8,2
34	Ronozyme	Tấn/năm	1
35	ZnSO ₄	Tấn/năm	6,65
36	L- Tryptophan	Tấn/năm	4,100
37	MnSO ₄	Tấn/năm	1,45
38	AP PIG PREMIX	Tấn/năm	43
39	Tartrazine V101	Tấn/năm	3,85
40	L-Threonine	Tấn/năm	16

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

41	NaHCO ₃	Tấn/năm	9,3
42	Kem trace	Tấn/năm	1
43	Complex feed Ezyme 056	Tấn/năm	4,4
44	Colistin	Tấn/năm	5
45	Customix	Tấn/năm	6,5
46	Bentonite API 300 (chất kết dính)	Tấn/năm	400
47	Ecodiar powder	Tấn/năm	3,08
48	Zinc Glycinate	Tấn/năm	2
49	Megacid	Tấn/năm	5
50	Calibrin	Tấn/năm	3,6
51	Bao bì	Tấn/ năm	300
52	Chi khâu bao	Tấn/năm	2

Ngoài ra, Dự án sử dụng than đá để cung cấp nhiệt cho lò hơi 1,5 tấn/h với khối lượng than sử dụng là 1.500 kg/tháng.

4.2. Điện năng, nguồn cung cấp điện năng của cơ sở

– Mục đích sử dụng điện: Điện được sử dụng cho tất cả các hoạt động của dự án: hoạt động của máy móc, thắp sáng, các thiết bị văn phòng,... Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của dự án, công ty sẽ làm hợp đồng trực tiếp với điện lực thị xã Mỹ Hòa và cung cấp điện cho dự án qua hệ thống điện lưới quốc gia.

Nhu cầu sử dụng điện: khoảng 250.000 KWh/tháng.

Đảm bảo nguồn điện ổn định, nhà máy lắp đặt trạm biến áp 320KVA.

Đảm bảo trong sản xuất, nhà máy lắp đặt 1 máy phát điện dự phòng có công suất 10KVA để phòng trường hợp mất điện lưới.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước của cơ sở

*) *Nhu cầu sử dụng nước:*

– Lượng nước dùng cho sinh hoạt: Hiện tại số cán bộ, công nhân viên đang làm việc ở Nhà máy khoảng 60 người. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là: 60 người × 100 lít/người/ngày = 6,0m³/ngày.

– Nước dùng để cấp bổ sung cho lò hơi khoảng 2,0m³/ngày đêm.

– Nước dùng cho hoạt động tưới cây, rửa đường trong khu vực nhà máy là 2,0m³/ngày.

– Nước dùng cho PCCC: Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 01 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy. Tuy nhiên, lượng nước này không sử dụng thường xuyên, chỉ sử dụng trong khi có sự cố xảy ra. Nước dùng cho PCCC không được tính vào nhu cầu nước thường xuyên sử dụng của dự án mà Chủ dự án sẽ xây dựng bể chứa để dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

*) Nguồn cung cấp nước của cơ sở:

- Nguồn số 1: Nguồn nước sạch được mua từ Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn – Nagaoka dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nguồn số 2: Nguồn cung cấp nước của nhà máy được lấy từ giếng khoan khai thác nước dưới đất nằm trong khuôn viên Nhà máy tại phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên dùng cho mục đích tưới cây, rửa đường.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Quy mô, hạng mục công trình của cơ sở

Bảng 1. 3. Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích	Tình trạng
1	Nhà xưởng sản xuất	m ²	3.388	Đã xây dựng
2	Nhà kho thành phẩm	m ²	1.548	Đã xây dựng
3	Nhà xưởng chế biến	m ²	1.252	Đã xây dựng
4	Trạm cân	m ²	55	Đã xây dựng
5	Nhà điều hành	m ²	243,6	Đã xây dựng
6	Nhà văn phòng	m ²	249	Đã xây dựng
7	Nhà bảo vệ	m ²	14	Đã xây dựng
8	Lán xe	m ²	109	Đã xây dựng
9	Nhà để phế liệu	m ²	25	Đã xây dựng
10	Nhà vệ sinh	m ²	22	Đã xây dựng
11	Trạm biến áp	m ²	40	Đã xây dựng
12	Bể nước	m ²	15	Đã xây dựng
13	Nhà nồi hơi	m ²	37	Đã xây dựng
14	Tháp nước 02	m ²	9	Đã xây dựng
15	Cây xanh	m ²	1.500	Đã xây dựng
16	Sân, đường nội bộ	m ²	5.048,4	Đã xây dựng
Tổng			13.555	

(Nguồn: Khảo sát thực tế)

5.2. Danh mục máy móc thiết bị

Máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của Cơ sở đã được đầu tư gồm tất cả các máy móc thiết bị phục vụ cho nhân viên làm việc tại văn phòng và tại các xưởng sản xuất đảm bảo cho giai đoạn vận hành đạt 100% công suất, được trình bày cụ thể trong bảng dưới đây.

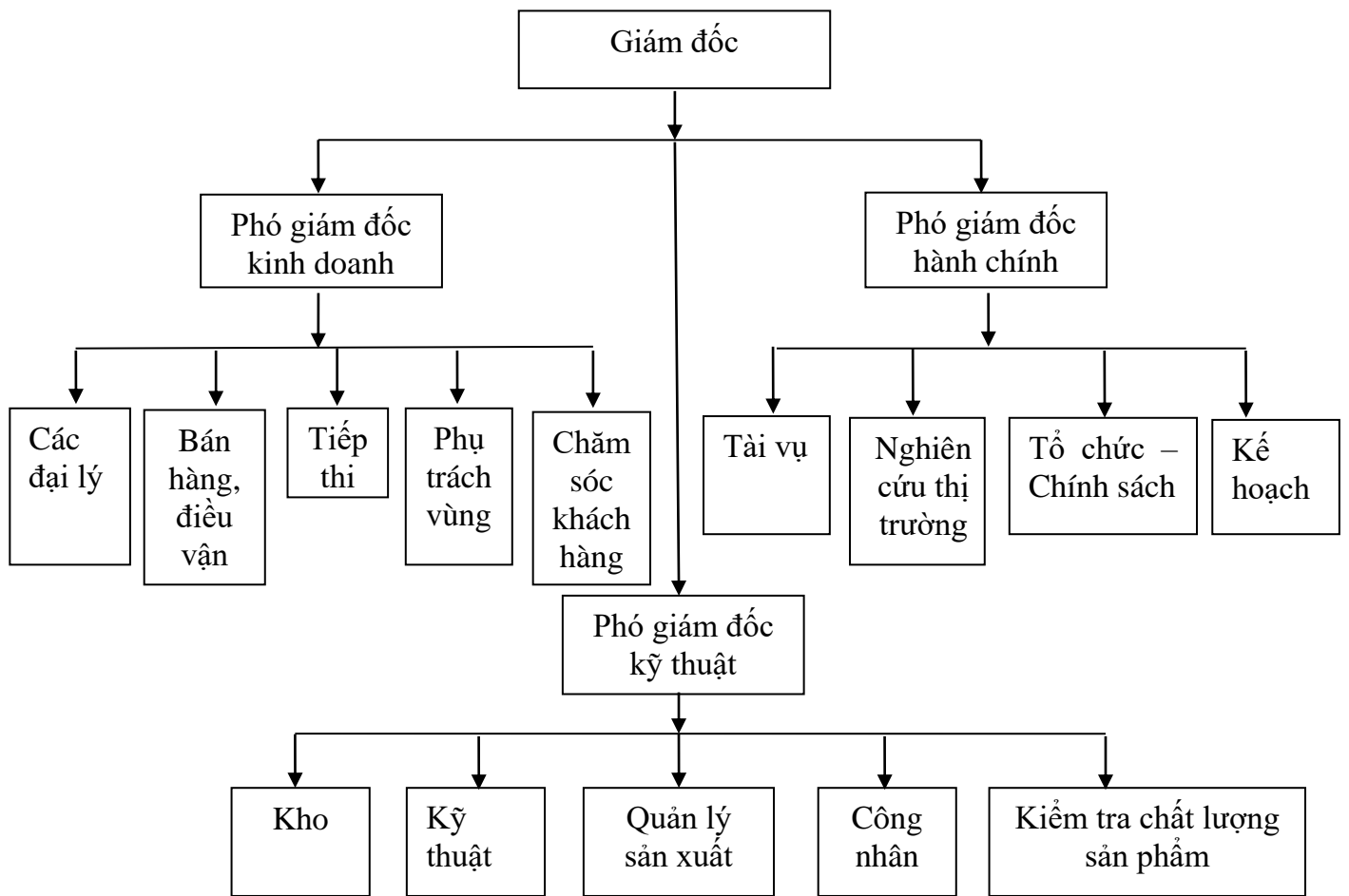
Bảng 1. 4. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng
1	Máy sấy	Chiếc	10	2006 +2012	Hoạt động tốt
2	Máy xay xát	Chiếc	5	2006 + 2012	Hoạt động tốt
3	Máy ép viên	Chiếc	2	2006 +2012	Hoạt động tốt
4	Máy trộn	Chiếc	2	2006 + 2012	Hoạt động tốt
5	Máy nghiền	Chiếc	5	2006 +2012	Hoạt động tốt
6	Máy nén khí	Chiếc	3	2006 + 2012	Hoạt động tốt
7	Máy khâu bao	Chiếc	15	2006 +2012	Hoạt động tốt
8	Máy ép đùn ngô	Chiếc	3	2006 + 2012	Hoạt động tốt
9	Băng tải nguyên liệu	Chiếc	1	2006 +2012	Hoạt động tốt
10	Hệ thống cân đóng bao	Hệ thống	1	2006 + 2012	Hoạt động tốt
11	Hệ thống hút bụi cho nạp liệu kho xá	Hệ thống	1	2006 +2012	Hoạt động tốt
12	Cân điện tử	Chiếc	1	2006 + 2012	Hoạt động tốt
13	Máy in phun	Chiếc	1	2006 +2012	Hoạt động tốt
14	Lò hơi 1,5 tấn/h	Chiếc	11	2006 + 2012	Hoạt động tốt
15	Trạm biên áp	Chiếc		2006 +2012	Hoạt động tốt

5.3. Tổng vốn đầu tư của cơ sở

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 25.800 triệu đồng

5.4. Tổ chức quản lý của Công ty



Hình 1. 4. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại An Phát không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải nên việc dự án đầu tư là phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Theo số liệu của Cục chăn nuôi (Bộ NN&PTNT), mỗi năm cả nước cần hơn 33 triệu tấn thức ăn chăn nuôi, nhưng thị trường trong nước chỉ cung cấp được khoảng 13 triệu tấn (tương đương khoảng 40%) còn lại 60% phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Hoạt động của Công ty góp phần đáp ứng nhu cầu về thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nói riêng, cũng như toàn quốc nói chung. Ngoài ra, hoạt động của cơ sở cũng đóng góp một phần thuế vào ngân sách nhà nước.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1 Môi trường không khí

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại An Phát đã đầu tư xây dựng 01 HTXL khí thải lò hơi đốt than. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống phóng không.

Định kỳ bổ sung dung dịch hấp thụ nước vôi trong nhằm nâng cao hiệu quả xử lý của hệ thống, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép.

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án chủ dự án đã phối hợp với đơn vị chức năng lấy mẫu quan trắc môi trường khí thải, qua các kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo*).

Ngoài ra, chủ dự án đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh như làm tường bao quanh che chắn, trồng cây xanh quanh khu vực dự án do đó hạn chế được bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

2.2 Môi trường nước

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại An Phát đã đầu tư xây dựng 01 HTXL nước thải tập trung công suất 12 m³/ngày đêm nằm ở phía Tây Nam của nhà máy. Nước thải sau xử lý đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCDP 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với nước thải sinh hoạt.

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án đã phối hợp với đơn vị chức năng lấy mẫu quan trắc môi trường nước thải, qua các kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCDP 01:2019/HY(K=1; K_{HY}=0,85).

(kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

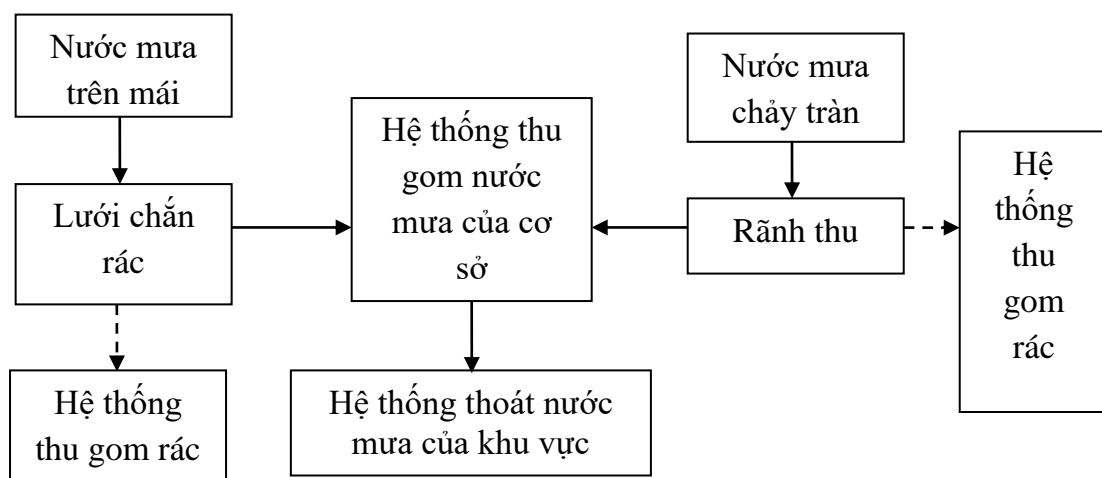
Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là mương thoát nước phía Tây giáp với công ty sau đó chảy về kênh Trần Thành Ngọ rồi đổ về sông Bàn Vũ Xá . Kênh Trần Thành Ngọ có chiều dài 5 km, làm nhiệm vụ tiêu nước và cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là khu vực thị xã Mỹ Hào. Sông Bàn Vũ Xá, con sông nhỏ bắt nguồn từ xã Giai Phạm thuộc huyện Yên Mỹ chảy qua thị trấn Bàn và các xã Minh Hải (huyện Văn Lâm), xã Phan Đình Phùng, xã Cẩm Xá, xã Dương Quang, xã Hòa Phòng (thị xã Mỹ Hào). Mặt khác, Sông Bàn Vũ Xá làm nhiệm vụ tiêu nước và cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là khu vực thị xã Mỹ Hào. Do đó với lượng nước thải khoảng 15 m³/ngày đêm của dự án sẽ không ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của khu vực.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với nước thải. Nước mưa được thu gom về các hố ga sau khi qua song chắn rác nhờ hệ thống thoát nước mưa được thiết kế xung quanh nhà máy, nước mưa được đổ thẳng ra hệ thống thoát nước mặt chung của khu vực. Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở

- Khu vực sân bãi được xây dựng có độ dốc cần thiết để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ú đọng nước mưa.

+ Đối với nước mưa trên các mái nhà của nhà máy được thu gom bằng hệ thống máng tôn bao quanh mái nhà và được chảy tự do vào rãnh thu nước mưa bằng BTCT bao quanh nhà máy. Tổng chiều dài máng thu gom nước mưa trên mái là 200m.

+ Đối với nước mưa chảy tràn trên sân đường được thu gom về hố ga, sau đó theo đường cống bê tông có kích thước Ø300 và Ø600 sau đó dẫn về phía Đông khu vực dự án rồi chảy tràn tự nhiên theo địa hình. Tổng chiều dài tuyến thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt của cơ sở là 700m,. Số lượng cửa xả nước mưa của cơ sở là 1 cửa xả nằm về phía Đông của cơ sở.

- Các hố ga dọc theo hệ thống thu gom được định kỳ tổ chức nạo vét để tránh tình trạng ngập úng khi có mưa to kéo dài.

- Dự án với tọa độ điểm xả nước mưa như sau: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X:2.313.650 Y: 536.146

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

*) Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt từ nhà bếp:

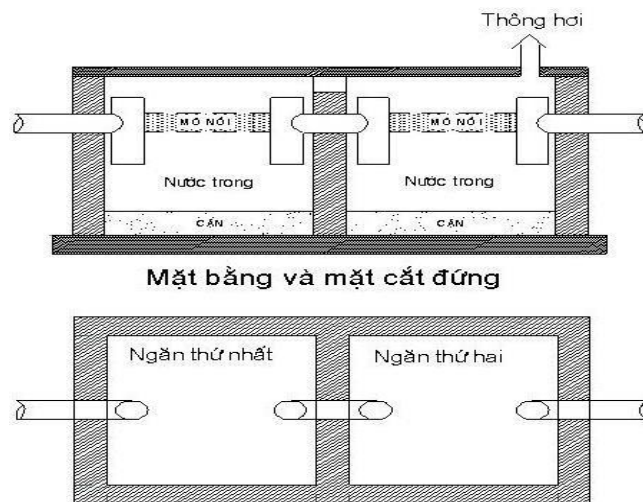


Hình 3. 2 Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp được xử lý cơ học bằng cách cho qua song chắn rác để giữ lại những rác thải có kích thước lớn rồi đi vào bể tách dầu mỡ nhằm loại bỏ một phần lượng dầu mỡ có trong nước thải.

Bể tách dầu mỡ:

Có nhiệm vụ tiếp nhận các nguồn nước thải phát sinh của nhà máy và tách các chất nổi, sau đó nước được bơm lên lọc rác nhằm tách rác trước khi nước xuống bể đi.

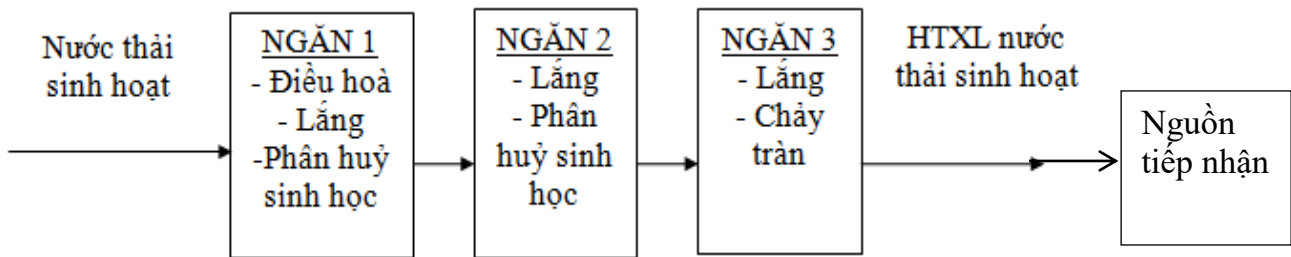


Hình 3. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

Nước thải từ khu vực bếp ăn sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ được thu gom bằng các ống nhựa PVC đường kính 110mm với chiều dài 12 m đưa về bể lắng sơ bộ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

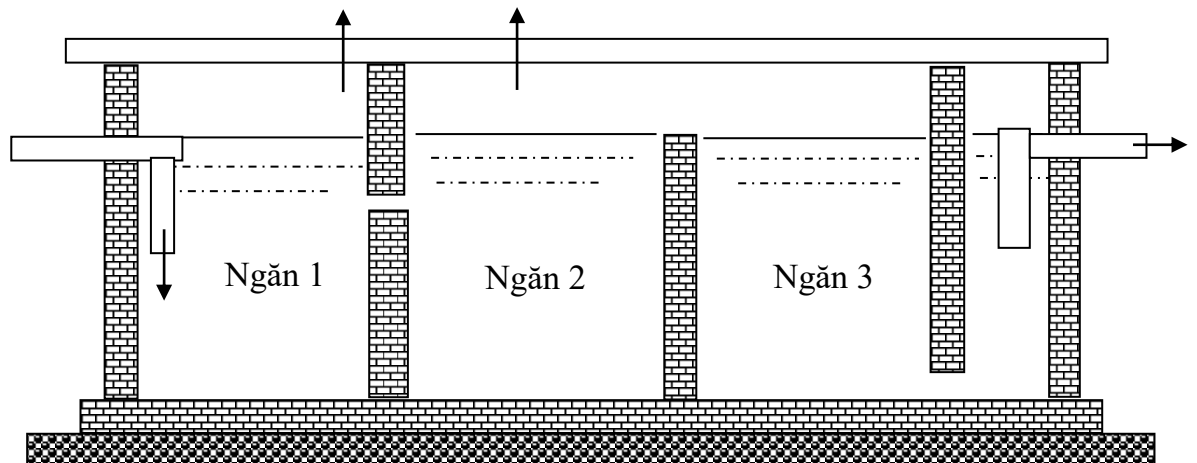
*) Thu gom, thoát nước thải từ các công trình nhà vệ sinh:

Giải pháp xử lý nước thải sinh hoạt của khu vệ sinh là sử dụng bể tự hoại 3 ngăn được trình bày theo sơ đồ sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh

Bể tự hoại 3 ngăn: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch triệt để hơn nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thông hút bể phốt.



Hình 3. 5. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Cơ sở đã xây dựng 03 bể tự hoại 03 ngăn bằng BTCT có dung tích 20m³ gồm 01 bể tự hoại ở khu văn phòng, 01 bể tự hoại ở khu nhà ăn, 01 bể tự hoại khu nhà xưởng để xử lý sơ bộ nước thải từ khu vệ sinh tại khu nhà ở công nhân.

Nước thải từ khu vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng các ống nhựa PVC đường kính 110mm, với tổng chiều dài 50 m được đưa về bể lắng sơ bộ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại chủ dự án còn kết hợp một số biện pháp như:

- Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc để có kế hoạch sửa chữa, thay thế và nâng cấp kịp thời.

- Định kỳ (06 tháng/01 lần) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình xử lý.

***) Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý của dự án với hệ thống thoát nước khu vực:**

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải của cơ sở sau xử lý đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{HY}=0,85) sẽ được dẫn theo ống xả nước thải bằng ống nhựa PVC đường kính 90mm, chiều dài 3m ra mương thoát nước khu vực phía Nam dự án trước khi đổ ra nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Bàn Vũ Xá.

Sông Bàn Vũ Xá là công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới và tiêu thoát nước cho một phần diện tích đất canh tác của thị xã Mỹ Hòa.

Tọa độ vị trí xả nước thải của cơ sở theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰ như sau:

X(m): 2.313.742;

Y(m): 535.965.

Phương thức xả thải: tự chảy.

Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24h/ngày đêm).

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa, nước thải của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ đính kèm phụ lục của báo cáo

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Nguồn phát sinh nước thải:

***) Nguồn phát sinh:**

- Nước mưa chảy tràn: nước mưa chảy tràn trên mái và trên bề mặt
- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động tắm giặt, vệ sinh và nấu ăn của công nhân tại cơ sở.

***) Lượng nước thải phát sinh:**

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn trên mái nhà xưởng và trên bề mặt sân đường nội bộ của trại giống, trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi, v.v...Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng. Tuy nhiên TSS dễ lắng đọng nên nước mưa được thu gom vào hố ga và qua hệ thống thoát nước mưa của cơ sở.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải....

Nước thải sinh hoạt: Với lượng công nhân tối đa tại cơ sở là 60 người (cơ sở có hoạt động nấu ăn ca), với lượng nước cấp cho sinh hoạt tại chương I là 6 m³/ngày đêm. Căn cứ theo Nghị định số 80/2014/NĐ - CP của Chính phủ Về thoát nước và xử lý nước thải, thì lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của công ty là 6 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt

có thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ, các loại vi khuẩn (E.Coli, virus, trứng giun sán...), các chất dinh dưỡng khác như NH_4^+ , PO_4^{3-} .

Hiện nay, Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại An Phát đang triển khai thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát (gọi là Nhà máy 2) tại khu đất có diện tích khoảng 27.100 m² nằm liền kề về phía Tây Nam của Dự án xin cấp giấy phép với mục tiêu, quy mô tương đồng nhau. Dự kiến, lượng công nhân tại Nhà máy 2 là 60 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cũng khoảng 6 m³/ngày đêm. Khi nhà máy 2 đi vào hoạt động, Chủ dự án sẽ đầu nối nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy 2 vào hệ thống xử lý nước thải hiện có của dự án xin cấp Giấy phép. Vì vậy, tổng lượng nước thải phát sinh là 12m³/ngày đêm.

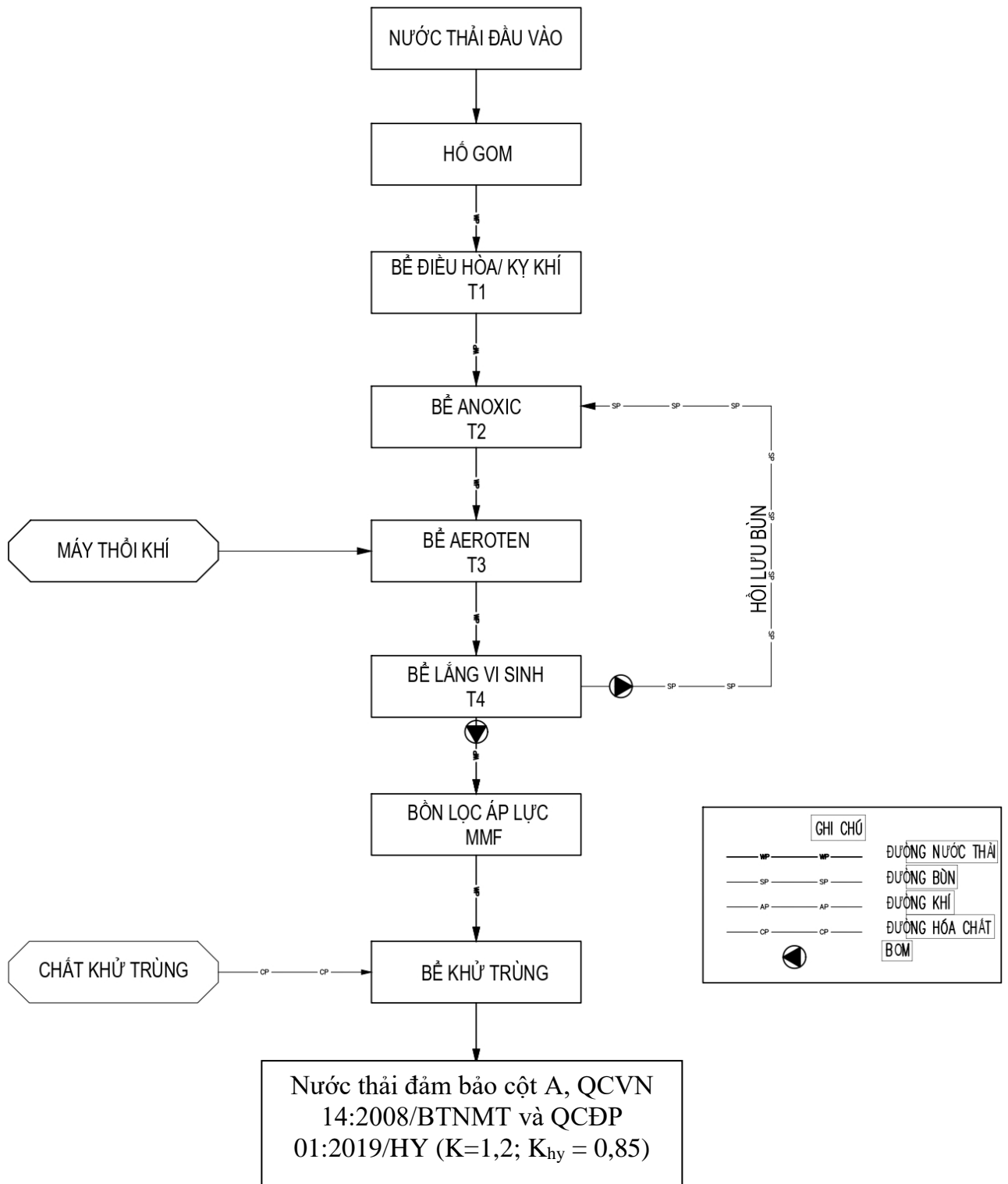
Nguồn thải này phát sinh không lớn nhưng liên tục trong ngày, thành phần chủ yếu là các tạp chất, các hợp chất hữu cơ hoà tan, vi sinh vật... Vì vậy, cần phải thu gom và xử lý triệt để nguồn nước thải này đạt QCCP trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Đồng thời sẽ gây nên mùi hôi thối khó chịu, tạo ra các ổ vi khuẩn gây bệnh, tạo điều kiện để ruồi muỗi phát triển là nguyên nhân tiềm tàng gây nên dịch bệnh cho con người

1.3.2. Quy trình công nghệ xử lý:

Hệ thống xử lý nước thải với công suất 12m³/ngày đêm Mục tiêu xử lý nước thải phát sinh của dự án đạt QCVN 14:2008 BTNMT, cột A và QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy} = 0,85) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

Chế độ vận hành: vận hành liên tục (24 giờ/ngày).

***) Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý:**



Hình 3. 6. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy
Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải được phân các nguồn khác nhau và được thu về bể gom rồi được bơm dẫn sang bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

Bể điều hòa:

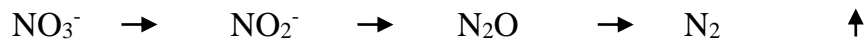
Trong điều kiện không có mặt Oxy hoặc khi không sục khí thì bể RAST có chức năng như một bể xử lý kỵ khí, vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ thành những chất

đơn giản, dễ xử lý hơn. Sau khi qua bể điều hòa, nước thải tự chảy sang ngăn thiếu khí.

Bể sinh học (thiếu khí)

Bể hiếu khí có chức năng xử lý Nito. Các quá trình chính trong bể Thiếu khí (Anoxic) diễn ra như sau:

+ **Quá trình Nitrat hóa:** Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxi, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat Denitrificans sẽ tách oxi của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:



Khí Nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước thải ra ngoài.

+ **Quá trình Photphorit hóa:** Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí. Để quá trình Nitrat hóa và photphorit hóa diễn ra thuận lợi, tại bể thiếu khí (Anoxic) bố trí hệ thống giá thể vi sinh khử Nitrat tạo ra môi trường dính bám cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển.

Đây là quá trình chủ yếu để giảm Nitơ, Photpho trong nước thải. Nước thải sau khi đã được xử lý trong bể thiếu khí (Anoxic) tự chảy sang ngăn xử lý hiếu khí (Oxic).

Bể sinh học (hiếu khí/Oxic)

Quá trình xử lý sinh học hiếu khí diễn ra nhờ vào lượng oxy hòa tan trong nước với một lượng oxy thích hợp được cung cấp bởi máy thổi khí đặt cạn và hệ thống phân phối khí cho bùn hoạt tính để phân hủy các chất hữu cơ (BOD_5) có trong nước thải. Trong bể này, các vi sinh vật tồn tại ở dạng lơ lửng sẽ hấp thụ oxi, chất hữu cơ và sử dụng dinh dưỡng là Nitơ và photpho để tổng hợp tế bào mới và giải phóng năng lượng. Ngoài quá trình tổng hợp tế bào mới còn tồn tại phản ứng phân hủy nội sinh làm giảm lượng bùn hoạt tính. Tuy nhiên quá trình tổng hợp tế bào mới vẫn chiếm ưu thế do trong bể duy trì các điều kiện tối ưu, vì vậy lượng bùn hoạt tính sinh ra nhiều. Để tăng hiệu quả xử lý, trong bể Hiếu khí cần lắp thêm giá thể vi sinh MBBR để hệ sinh vật hiếu khí bám dính sinh sôi phát triển, và hệ thống phun tia giúp làm xáo trộn nước, thoáng bề mặt tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển của hệ vi sinh vật hiếu khí. Như vậy, quá trình xử lý Hiếu khí không những loại bỏ những tạp chất hữu cơ (BOD_5) mà còn loại bỏ được một phần Nitơ và photpho trong nước thải nhờ quá trình tổng hợp tế bào mới. Vi sinh vật dính bám, sinh trưởng và phát triển trên bề mặt của giá thể vi sinh.

Khí oxy được cung cấp cưỡng bức vào bể điều hòa và bể hiếu khí thông qua hệ

thống đường ống phân phối khí. Nhằm đảm bảo lượng oxy cần thiết cho quá trình hoạt động sinh trưởng của các vi sinh vật. Ngoài ra, tại bể này còn được lắp đặt hệ thống giàn phun tia làm thoáng, giúp tăng hiệu quả xử lý của bể.

Bể lắng:

Nước sau khi xử lý hiếu khí được dẫn sang bể lắng, các bùn, cặn lơ lửng nhờ trọng lực sẽ được lắng xuống đáy bể.

Bồn lọc áp lực MMF:

Nước thải từ bể lắng được bơm lên hệ thống lọc MMF; tại bể này nước thải sẽ được lọc thẩm thấu qua các lớp vật liệu lọc (cát, sỏi thạch anh, than hoạt tính,...), các chất lơ lửng sẽ được giữ lại trên bề mặt các lớp vật liệu lọc, phần nước sạch sau lọc được dẫn sang ngăn khử trùng.

Bể khử trùng:

Ca(OCl₂) là chất oxy hóa mạnh thường được sử dụng rộng rãi trong, quá trình khử trùng nước thải. Ngoài mục đích khử trùng, chlorine còn có thể sử dụng để giảm mùi. Hàm lượng Ca(OCl₂); cần thiết để khử trùng cho nước sau lắng khoảng 3 - 15mg/L. Nước sau khử trùng được dẫn ra môi trường.

Bùn hoạt tính: Phần lớn lượng bùn hoạt tính được bơm sang về bể thiếu khí theo đường bùn tuần hoàn, nhằm cung cấp bùn hoạt tính bổ sung vi sinh vật, tăng hiệu quả của quá trình xử lý Amoni, Phốt pho. Phần bùn dư còn lại được dẫn vào bể gom đầu vào nhằm tuần hoàn lượng bùn, cân bằng nồng độ các chất trong nước thải

Nước thải sau khi qua Bể khử trùng đảm bảo nước thải đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy} = 0,85) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt. Công suất xử lý tối đa : 12 m³/ ngày, đêm. Nước thải sau xử lý sẽ được thải ra ngoài hệ thống thoát nước chung của khu vực năm phía Tây của Nhà máy.

Bảng danh mục kích thước các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải nước thải tập trung công suất 12 m³/ngày đêm.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Các hạng mục	Đặc tính
1	Bể điều hòa - yếm khí	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ - Thể tích thực $V = 2.16 * 1.6 * 2 = 5.875 \text{ m}^3$
2	Bể thiếu khí – anoxic số 1	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ - Thể tích thực $V = 1,25 * 0,8 * 2 = 2.79 \text{ m}^3$

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

TT	Các hạng mục	Đặc tính
	Bể thiếu khí – anoxic số 2	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ - Thể tích thực $V = 0,8 \times 0,8 \times 2 = 2.79 \text{ m}^3$
3	Bể hiếu khí - Oxic	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ - Trên bể bố trí 01 máy thổi khí cùng hệ thống phân phối khí - Thể tích thực $V = 2,16 \times 1,5 \times 2 = 5.51 \text{ m}^3$
4	Bể lắng	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ Trong bể bố trí 02 máy bơm nước thải đặt chìm - Thể tích: $V = 1.25 \times 1 \times 2 = 2.1 \text{ m}^3$
5	Bể lọc MMF	- Số lượng: 01 bể - Vật liệu: inox bọc composite
6	Bể khử trùng	- Số lượng: 01 bể - Đáy và nắp bằng bê tông cốt thép, thành và tường ngăn xây gạch chỉ - Thể tích: $V = 1 \times 0,8 \times 2 = 1,6 \text{ m}^3$

***) Hóa chất sử dụng cho hệ thống**

Danh mục hóa chất sử dụng cho hệ thống cụ thể như sau:

Bảng 3. 2. Hóa chất cấp cho HTXLNT sinh hoạt công suất 12 m³/ngày đêm

TT	Loại hóa chất	Thời gian	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Clorin	1 tháng	3kg	Ngăn khử trùng

- Chế độ vận hành: Liên tục 24h.

Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo.

Hình ảnh công trình HTXL nước thải tại cơ sở:



2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh

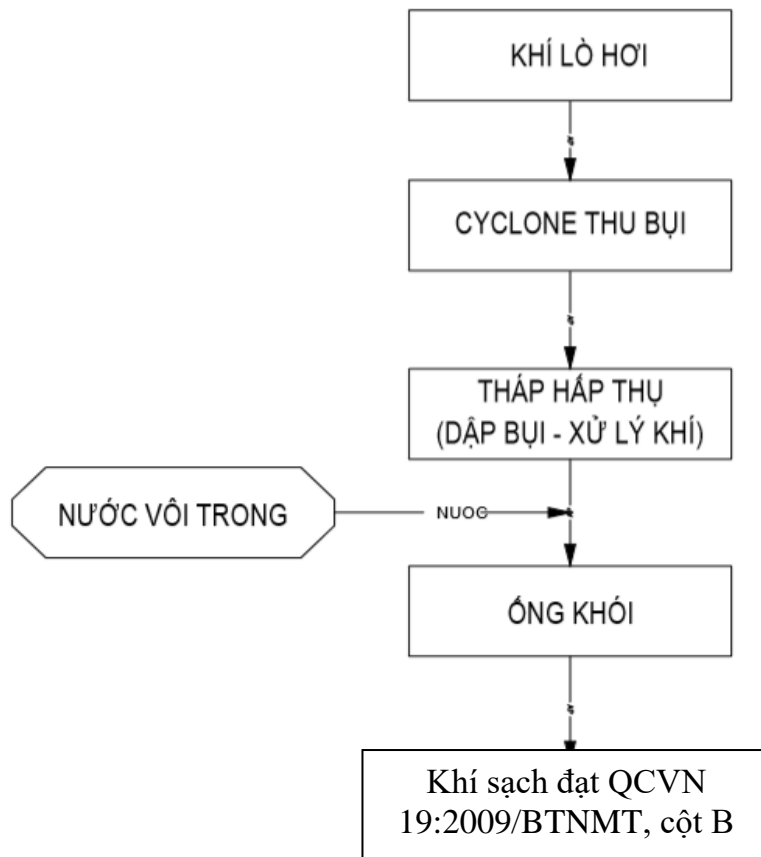
+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 1,5T/h

Nhìn chung, khí thải của quá trình sử dụng lò hơi này sẽ bao gồm các yếu tố ô nhiễm như: bụi, khí SO₂, CO, CO₂, NO_x, trong dòng khí thải có nhiệt độ khá cao 120°C - 400°C. Công ty cũng đã đầu tư 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải cho lò hơi.

- Lưu lượng khí thải: 3.200 m³/h.

2.2. Công nghệ xử lý khí thải lò hơi

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải tại cơ sở như sau:



Hình 3. 7. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Thuyết minh công nghệ:

Tại khu vực lò hơi bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn đốt cháy nhiên liệu để cung cấp nhiệt cho lò hơi. Dòng bụi và khí thải nhờ quạt hút có công suất lớn hút lượng bụi và khí đến dẫn vào Cyclon để lọc bụi thô. Tại đây lượng bụi thô được giữ lại và lắng xuống đáy phễu của cyclon (định kỳ mở van xả của phễu thu gom lượng bụi).

Khí thải sau đó được dẫn sang bể nước vôi trong. Bụi được giữ lại và đồng thời xảy ra sự tiếp xúc giữa hai pha khí và lỏng, các phân tử khí SO_2 , NO_2 , CO ,... là các phân tử có tính axit sẽ được hấp thụ tách từ pha khí vào pha lỏng (nhờ dung dịch kiềm). Nhờ quá trình này mà bụi và các khí độc hại sẽ được tách ra khỏi pha khí. Khí thải sau xử lý đảm bảo chất lượng về cảm quan (khói không còn màu đen), khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra môi trường nhờ thiết bị ống thoát khí. Hiệu quả xử lý của phương pháp này đạt khoảng 80 – 85%.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) và sau đó sẽ thoát ra ngoài môi trường qua ống phóng không.

Công ty tiến hành định kỳ 6 tháng/lần làm vệ sinh các bể chứa, lượng bùn và cặn từ bể lắng được thu gom và xử lý theo quy định. Công ty sẽ vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi nhóm lò và trong suốt quá trình hoạt động đến khi tắt lò để đảm bảo xử lý triệt để dòng khí thải phát sinh..

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
Tháp hấp thụ	- Kích thước: DxH= 700x2500 - Vật liệu: SUS 304/ Composite	Bộ	1
Bể chứa nước vôi	- Thể tích: 1,m ³ - Vật liệu: nhựa 4 lớp	Cái	1
Ống khói	-Vật liệu: SUS 304 - Đường kính:Ø350 ; chiều cao: 15m	Cái	1
Cyclon	- Đường kính: Ø800 - Vật liệu: Thép	Cái	1
Quạt hút khí	- Loại: Quạt ly tâm - Công suất: 1.5KW/380v/3pha/50Hz - Lưu lượng: Q=2.000-3.200 m ³ /h	Cái	1
Bơm dung dịch tháp thụ khí thải	- Công suất: 370W/220V/1P/50Hz - Lưu lượng: 2-7 m ³ /h	Cái	1

Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý khí thải được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo.

Hình ảnh công trình HTXL khí thải tại cơ sở:



2.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

***) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyển:**

- Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển mang tính khuếch tán và ít gây ảnh hưởng, chỉ có một số hộ dân sinh sống ở gần tuyến đường vận chuyển chịu ảnh hưởng từ tiếng ồn do phương tiện vận chuyển.

- Đối với các ảnh hưởng do phương tiện vận chuyển gây ra nằm ngoài khu vực dự án và trên các tuyến đường vận chuyển thì việc quản lý là bất khả thi. Các tác động này cũng không gây quá nhiều ảnh hưởng đến công nhân bốc vác tại khu vực bốc dỡ hàng hóa do tính khuếch tán. Để giảm thiểu các tác động này thì chủ dự án đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân bốc vác như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang,...

+ Tăng cường mật độ cây xanh xung quanh khu vực bốc vác để hạn chế tác động của bụi và tiếng ồn phát sinh do hoạt động này.

***) Biện pháp quản lý, vận hành, vệ sinh công nghiệp tại dự án:**

Để giảm thiểu tác động xấu tới môi trường, chủ dự án đã đưa ra và áp dụng quy định trong sản xuất đảm bảo an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường như:

- Yêu cầu công nhân thực hiện sản xuất theo đúng thao tác đã được đào tạo tại từng vị trí việc làm như: để rác thải đúng nơi quy định, thực hành các công đoạn sản xuất đúng kỹ thuật....

- Yêu cầu tổ vệ sinh thực hiện vệ sinh thường xuyên trong và sau mỗi ca làm việc; định kì thu gom rác thải từ các nguồn phát sinh về khu lưu giữ tạm thời của dự án; chuyển giao chất thải đúng quy định; chất thải sinh hoạt vận chuyển trong ngày không lưu tại dự án.

- Công nhân vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện sớm các sự cố để có biện pháp phòng ngừa, ứng phó.

- Ngoài ra thực hiện trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

***) Biện pháp đảm bảo điều kiện vi khí hậu trong các xưởng sản xuất:**

- Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thông thoáng, lưu thông khí tốt.

- Có các biện pháp hỗ trợ khác như: quạt mát, hệ thống điều hòa, quạt gió công nghiệp tùy từng xưởng, khu vực sản xuất; hệ thống cấp khí mát.

- Thường xuyên quét dọn sau mỗi ca sản xuất.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi như: quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang,...

- Trồng nhiều cây xanh có tán lớn gần khu vực vận chuyển hàng. Một số loại cây xanh mà nhà máy đã trồng trong khuôn viên như: Bằng lăng, lộc vừng, ...

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Việc quản lý chất thải tại Dự án được tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh chủ yếu trong hoạt động của nhà bếp nấu ăn do đó thành phần rác thải sinh hoạt phần lớn là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (như rau, thức ăn thừa, vỏ hoa quả,...). Ngoài ra còn có một phần các loại bao bì thực phẩm, giấy phế thải và các phế thải từ văn phòng, các phế thải từ văn phòng. Chất thải rắn còn có chứa một lượng không đáng kể các thành phần khó phân huỷ như bao bì, hộp đựng thức ăn, quần áo cũ, đồ dùng, đồ uống bằng nilon, thủy tinh. Ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong Nhà máy khoảng 1.200 kg/năm .

- *Biện pháp lưu giữ, xử lý:*

Công ty đã thành lập đội vệ sinh môi trường để thu gom toàn bộ chất thải phát sinh về kho chứa và vệ sinh khuôn viên Công ty đảm bảo luôn sạch sẽ. Lượng phát sinh thức ăn thừa từ bếp ăn ca được nhân viên nấu ăn thu gom, phân loại sau mỗi bữa ăn ca và tập kết tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt của cơ sở, sau đó nhân viên của cơ sở sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng.

Đối với chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng và của người lao động: công ty đã bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích 10l đặt tại các khu vực làm việc quanh nhà máy, cuối ngày được đội vệ sinh môi trường của Công ty thu gom tập trung về kho chứa chất thải sinh hoạt của công ty có diện tích 10 m² (Dài x rộng = 5mx2m). Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, bên ngoài có biển báo. Bên trong khu lưu giữ có bố trí 2 thùng chứa chuyên dụng có thể tích 200l để lưu giữ tạm thời chất thải sinh hoạt. Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco 11 đến thu gom mang đi xử lý theo quy định.

Ngoài ra, còn có bùn (dạng bùn lỏng) từ bể phốt của cơ sở được thải bỏ định kỳ. Bùn thải từ các nhà vệ sinh, bể tự hoại, cống rãnh thoát nước được định kỳ nạo vét, bơm hút hàng tháng, với hệ số về chất rắn lơ lửng trong nước thải sinh hoạt (70 – 145 g/người/ngày) thì ước tính khối lượng bùn thải trung bình phát sinh khoảng 50kg/tháng.



Hình 3. 8. Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt

3.2 Chất thải công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh từ quá trình sản xuất của công ty. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 4. Thành phần và khối lượng chất thải rắn

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, giấy in hồng, vỏ thùng carton,...	Rắn	30
2	Rác thải từ khu vực sản xuất: bao bì đựng nguyên vật liệu, ...	Rắn	50
3	Sản phẩm lỗi, mốt hỏng		100
4	Các loại chất thải khác: bùn cặn từ bể phốt, hố ga, ...	Rắn/bùn	30
5	Xi than		30
6	Vật liệu lọc thải từ hệ thống xử lý nước cấp	Rắn	10
Tổng			250

- Biện pháp lưu giữ, xử lý:

Tại các vị trí của các chuyen sản xuất đều bố trí 1 thùng chứa chất thải loại 100 lít bằng nhựa cứng để công nhân bỏ rác, sau khi đầy được bộ phận thu gom tập trung

vào thùng chứa chất thải tập trung tại các đầu chuyên sau đó được công nhân vệ sinh vận chuyển về kho chứa chất thải thông thường của công ty. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty có diện tích 20 m² (Dài x rộng = 5mx4m). Khu lưu giữ chất thải thông thường có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, bên ngoài có biển báo.

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco 11) đến vận chuyển và xử lý theo quy định. (Hợp đồng đính kèm phần phụ lục).

Đối với cặn lắng tại các hố ga, các bể phốt và hệ thống xử lý nước thải, nước mưa Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam) định kỳ đến hút và đem đi xử lý theo quy định.



Hình 3. 9. Khu lưu giữ chất thải thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Nguồn phát sinh CTNH

Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án như sau:

Bảng 3. 5. Danh mục lượng chất thải nguy hại phát sinh của Dự án

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	40
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	50

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

4	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	60
5	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	60
Tổng			230

4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

**) Biện pháp thu gom:*

+ Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân định, phân loại và quản lý chất thải thông thường cũng như CTNH.

+ Quản lý CTNH theo hướng dẫn tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT: Quy định về quản lý chất thải nguy hại, phân loại, lưu chứa CTNH.

+ Toàn bộ CTNH phát sinh phải được lưu giữ trong khu vực lưu giữ tạm thời CTNH trong thời gian đợi các cơ quan chức năng tới thu gom, đưa đi xử lý.

- Biện pháp lưu giữ:

Khu lưu giữ CTNH diện tích $5 \times 3 = 15 \text{ m}^2$. Đặc điểm xây dựng:

+ Mái: cấu tạo khung, kèo thép lợp mái tôn màu, chắc chắn và bền, có khả năng che mưa, che nắng, ngăn nước mưa chảy tràn và các tác động tiêu cực từ thời tiết.

+ Sàn: bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào

+ Bên trong ngăn chứa mỗi loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong các thùng chuyên dụng riêng biệt dạng thùng phi nhựa HDPE 120 lít (3 thùng); 01 thùng nhựa HDBE dung tích 300 lít; 01 thùng phi thép 300 lít; có nắp đậy kín. Bên ngoài và bên trong ngăn lưu giữ chất thải nguy hại được dán các biển cảnh báo chất thải nguy hại ở vị trí đúng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009 và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ CTNH dạng lỏng: xung quanh có gờ và rãnh nhằm phòng ngừa sự cố chảy, tràn và đổ hóa chất, chất thải nguy hại dạng lỏng.

- Biện pháp xử lý:

Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại với Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 1 –URENCO 11 theo Hợp đồng số 38/2022/HĐCN/URENCO11 được hai bên ký kết ngày 04 tháng 01 năm 2022).

– Tần suất chuyên giao CTNH dự kiến: Tối thiểu 6 tháng/lần;

Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở như sau:



Hình 3. 10. Hình ảnh khu lưu trữ và thiết bị lưu trữ CTNH

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu là từ các nguồn sau đây:

- Hoạt động của các thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản: nghiền, trộn, pha chế nguyên vật liệu, vê viên, đóng gói,...
- Tiếng ồn từ các quạt gió của hệ thống hút bụi.
- Hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào Nhà máy.
- Sinh hoạt của công nhân trong nhà máy.
- Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

Tiếng ồn và độ rung cao hơn tiêu chuẩn sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe lao động và gây ra các triệu chứng như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu và làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm thính lực giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thính giác.

Tác động của tiếng ồn phụ thuộc vào tần số và cường độ âm, tần số lặp lại của tiếng ồn.

Tác động đến cơ quan thính giác: tiếng ồn làm giảm độ nhạy cảm, tăng ngưỡng nghe, ảnh hưởng đến quá trình làm việc và an toàn.

Tác động đến các cơ quan khác:

+ Hệ thần kinh trung ương: Tiếng ồn gây kích thích hệ thần kinh trung ương, ảnh hưởng đến bộ não gây đau đầu, chóng mặt, sợ hãi, giận dữ vô cớ.

+ Hệ tim mạch: làm rối loạn nhịp tim, ảnh hưởng tới sự hoạt động bình thường của tuần hoàn máu, làm tăng huyết áp.

+ Dạ dày: làm rối loạn quá trình tiết dịch, tăng axit trong dạ dày, làm rối loạn sự co bóp, gây viêm loét dạ dày.

5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với các máy móc có mức ồn lớn áp dụng phương pháp cách âm, cách ly và tách riêng biệt.

- Đối với các thiết bị không thể cách ly (máy bơm, quạt gió,...) tại các ống hút, ống đẩy sử dụng các mối nối mềm. Lắp các các chi tiết giảm ồn và rung, ống giảm thanh và gioăng cao su, lò xo giảm chấn..

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Thay đổi không gian của máy móc và tính đàn hồi của các đệm chống rung.

- Sử dụng tường cách âm. Kết cấu cách âm trong nhà chủ yếu bao gồm tường cách âm, cửa cách âm và trần cách âm. Thông dụng nhất là sử dụng các kết cấu bao che có sẵn (thường là tường gạch dày 200mm), cộng thêm 1 lớp cách âm mới với bề mặt dày tùy thuộc vào loại vật liệu cách âm sử dụng.

- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân như nút tai, mũ bảo hiểm, chụp tai...

- Bố trí giờ làm việc hợp lý, không để người lao động có thời gian tiếp xúc với tiếng ồn trong thời gian liên tục quá 8 tiếng, làm việc theo ca, trang bị quần áo bảo hộ lao động và thực hiện đúng các chế độ về an toàn lao động.

- Bố trí máy phát điện cách xa khu vực, nghỉ ngơi của công nhân. Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện, các thiết bị gây ồn khác.

- Các phương tiện khi vào trong dự án phải tắt máy, dừng đỗ đúng quy định, theo hướng dẫn của bảo vệ, nhân viên trong nhà máy.

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh Nhà máy.

- Giới hạn của tiếng ồn và độ rung bên trong nhà xưởng được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với sự cố lỗi bơm sẽ khắc phục bằng cách: Sử dụng bơm dự phòng. Sau đó kiểm tra bơm lỗi, xem cánh bơm có bị kẹt không, rác bẩn có làm kẹt cánh bơm hay không; Xem mực nước trong bể chứa có quá cạn hay không; Xem lại nguồn cấp điện có đủ điện hay không. Nếu đủ mới cho bơm làm việc.

- Đối với sự cố máy thổi khí không quay sẽ khắc phục bằng cách: Vệ sinh roto hoặc các bộ phận; Chỉnh lại độ căng của dây cu roa hoặc thay thế; Kiểm tra động cơ hoặc nguồn cung cấp.

- Đối với sự cố đường ống bị nghẹt hoặc vỡ sẽ khắc phục bằng cách thông

hoặc thay đường ống mới.

Khi xảy ra sự cố, không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường mà sẽ chứa tạm thời vào bể điều hòa, bể thiếu khí để tiến hành bảo trì, tìm hiểu nguyên nhân của sự cố và tiến hành sửa chữa khắc phục sự cố đó. Nếu thời gian xảy ra sự cố quá lâu và vượt quá khả năng dự trữ của hệ thống lưu chứa nước thải trước xử lý chủ cơ sở sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất lại đến khi sửa xong mới tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị xử lý theo hướng dẫn của nhà sản xuất để tránh hiện tượng úng ngập khi xảy ra sự cố và thuê đơn vị thu gom bùn thải của trạm xử lý theo đúng tiêu chuẩn và quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Nhà máy đã kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

6.2. Hệ thống xử lý khí thải:

- Bố trí công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải, kiểm tra thường xuyên chế độ hoạt động của hệ thống.

- Định kì khoảng 2 tuần/lần bổ sung dung dịch hấp thụ để đảm bảo hệ thống vận hành tốt nhất.

- Kiểm tra hoạt động của hệ thống quạt hút. Có biện pháp thay thế hoặc sửa chữa kịp thời đảm bảo hoạt động của toàn bộ hệ thống xử lý.

Công ty có cán bộ chuyên trách về môi trường, giám sát việc sửa chữa và bảo trì hệ thống xử lý khí thải và kiểm tra thường xuyên hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống.

6.3. Khu lưu giữ chất thải:

+ Xây dựng khu lưu giữ chất thải có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Phòng chống sự cố cháy, nổ:

***) Nguyên nhân:**

- Đưa lửa và các nguồn phát sinh ra lửa vào các khu vực dễ cháy nổ như: khu vực nhà chứa nhiên liệu, khu vực lưu giữ chất thải,...
- Hút thuốc hay những nguồn lửa khác vút bừa bãi vào khu vực dễ cháy;
- Sự cố về các thiết bị điện như dây trần, dây điện, động cơ, quạt, hệ thống chuồng lạnh, hệ thống chiếu sáng... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy, hoặc do chập mạch điện.

***) Biện pháp phòng ngừa:**

Nếu có cháy, nổ xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của công nhân khá lớn. Vì vậy, các khu nhà phải đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy. Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

- Kiểm tra các thiết bị, đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện.
- Lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng quy định của nhà nước Việt Nam. Tập huấn định kỳ về PCCC cho nhân viên của Dự án.
- Các trang thiết bị ứng phó khi có sự cố cháy trại: họng cứu hỏa, bình CO₂ MT3, máy bơm,.. Các thiết bị như bình CO₂ được bố trí phù hợp và thuận tiện nhất có thể lấy và sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra: đặt tại lối ra vào của nhà máy, tại hệ thống xử lý nước thải,...

***) Ứng phó:**

- Ngắt điện.
- Tổ chức chữa cháy tại chỗ, nếu xảy ra cháy lớn báo ngay đơn vị có chức năng xử lý.
- Báo cáo cho đội nhóm phụ trách PCCC của công ty.

6.5. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động:

***) Phòng ngừa:**

- Đề ra các nội quy an lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, chức năng Sự cố tai nạn lao động đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

***) Ứng phó:**

Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp: đây là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ.

Khi xảy ra tai nạn cần phải kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không. Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

***) Các biện pháp sơ cứu:**

- Ra máu nhiều:
 - + Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương
 - + Nâng tay hoặc chân bị thương so với tim
 - + Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt
 - + Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng nẹp cầm máu.

- *Bỏng do nhiệt:*

- + Làm mát xung quanh vết bỏng bằng nước lạnh, đá.
- + Để nguyên dạng vết thương, không thoa kem, dầu lên vết thương.

- *Bỏng hóa chất:*

- + Rửa nhiều bằng nước đang chảy
- + Nếu bị hóa chất bắn vào mắt phải lập tức rửa kỹ bằng nước sạch

- *Gãy xương:*

- + Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

+ Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở.

6.6. Sự cố ngộ độc, sự cố bệnh dịch

***) Phòng ngừa:**

- Sử dụng thực phẩm sạch.
- Tiêu dịch khử trùng nơi có dịch bằng thuốc sát khuẩn chuyên dụng

***) Ứng phó:**

- Đưa bệnh đến cơ sở y tế để được điều trị, chăm sóc.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 6. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Stt	Hạng mục	Nội dung được phê duyệt theo ĐTM	Nội dung thay đổi	Lí do thay đổi
1	Xử lý nước thải	- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Hồ gom có ngăn lắng cát	- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → hồ gom → bể điều hòa kỵ khí → bể	Tăng hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống XLNT sinh

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

		→ Bể phốt → nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B thải ra nguồn tiếp nhận	anoxic → bể aeroten →bể lắng vi sinh → bồn lọc áp lực MMF → bể khử trùng→ nước thải đạt QCDDP 01:2019/HY thải ra nguồn tiếp nhận	hoạt
2	Xử lý khí thải	Khí thải lò hơi → bộ phận lọc bụi tĩnh điện → bể phun mưa → ống khói thải vào môi trường	Khí thải lò hơi → Cyclon thu bụi → tháp hấp thụ (dập bụi và xử lý khí) → dd nước vôi trong → ống khói thải vào môi trường	Tăng hiệu quả xử lý khí thải.

Theo Luật BVMT 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì những thay đổi trên so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của cơ sở không thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Những nội dung khác tiếp tục thực hiện so với ĐTM được phê duyệt.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- **Nguồn phát sinh nước thải:** nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tắm giặt và nấu ăn của cán bộ công nhân viên của Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát và Dự án Mở rộng Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát.

- **Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 12 m³/ngày đêm;

- **Dòng nước thải:** 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở đạt QCDP 01:2019/HY (K=1; K_{hy} = 0,85) được xả thải ra nguồn tiếp nhận là mương thủy lợi nằm phía Tây Nam của dự án sau đó đổ vào nguồn tiếp nhận cuối cùng kênh Trần thành Ngọ.

- **Các chất ô nhiễm trong nước thải:** Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Sunfua, dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms.

- **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:** theo QCDP 01:2019/HY (K = 1,2; K_{hy} = 0,85): Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo bảng sau.

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K _{HY} =0,85)	
			C	C _{max}
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	pH	-	5-9	5-9
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	30,6
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	51
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	600
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	1,2
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	6
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	36
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	12
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	6
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	7,2
12	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương thủy lợi nằm phía Tây dự án sau đó chảy về nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là kênh Trần Thành Ngọ tại phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên

+ Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí cửa xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

VTXT: X(m): 2.313.742; Y(m): 535.965.

+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Chế độ xả: Liên tục 24/24h

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- **Nguồn phát sinh khí thải:** : Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi 1,5T/h

- **Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** 3.200 m³/h;

- **Dòng khí thải:** 01 dòng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B sẽ thoát ra ngoài môi trường tại 01 ống khói

- **Các chất ô nhiễm trong nước thải:** Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂

- **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:** theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo bảng sau

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
3	CO	mg/Nm ³	1.000
4	NO _x	mg/Nm ³	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	500

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1T/h :

Toạ độ xả thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

X(m): 2.313.694 Y(m): 536.046

- Phương thức xả thải: Cường bức.

- Chế độ xả thải: Gián đoạn theo ca sản xuất.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn phát sinh: Hoạt động của máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất của nhà máy.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

Bảng 4. 3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường
2	55	45	Khu vực đặc biệt

Bảng 4. 4. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

Ghi chú:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có.

6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

6.1. Đối với chất thải sinh hoạt

***) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:**

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên tại cơ sở như thực phẩm thừa, giấy ăn, túi nilong... khoảng 1,2 tấn/năm

***) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTSH:**

- **Thiết bị lưu chứa:** 03 thùng chứa chuyên dụng dung tích 200 lít, được làm bằng nhựa cứng, có nắp đậy.

- **Khu vực lưu giữ:** Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu giữ trong khu chất thải rắn thông thường có diện tích $S = L \times B = 5m \times 2m = 10m^2$ được bố trí khu vực phía

Đông của nhà máy. Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường được xây dựng có tường bao quanh, có mái che bằng tôn tránh mưa dột, nền bê tông, gắn biển tên theo quy định

6.2 Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, giấy in hỏng, vỏ thùng carton,...	Rắn	30
2	Rác thải từ khu vực sản xuất: bao bì đựng nguyên vật liệu, ...	Rắn	50
3	Sản phẩm lỗi, mốc hỏng		100
4	Các loại chất thải khác: bùn cặn từ bể phốt, hồ ga, ...	Rắn/bùn	30
5	Xỉ than		30
6	Vật liệu lọc thải từ hệ thống xử lý nước cấp	Rắn	10
Tổng			250

***) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- *Kho/khu vực lưu trữ:* Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, giấy in hỏng, vỏ thùng carton,... và rác thải từ khu vực các chuồng chăn nuôi như bao bì đựng nguyên vật liệu, ... được thu gom và lưu giữ tại Khu chất thải rắn thông thường có diện tích $S = L \times B = 5m \times 4m = 20m^2$. Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường được bố trí phía sau kho chứa vôi của cơ sở. Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường được xây dựng có tường bao quanh, có mái che bằng tôn tránh mưa dột, nền bê tông, gắn biển tên theo quy định

6.3 Đối với chất thải nguy hại

**) Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh thường xuyên:*

Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	40
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	50

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

4	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	60
5	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	18 01 01	60
Tổng			230

***) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- *Thiết bị lưu chứa:* 04 thùng chứa chuyên dụng dung tích 150 lít, được làm bằng nhựa cứng, có dán nhãn tên, mã CTNH theo quy định.

- *Kho/khu vực lưu chứa:* Khu lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí gần kho cám của dự án, có diện tích $S = L \times B = 5m \times 3m = 15m^2$. Khu lưu giữ chất thải rắn nguy hại được xây dựng có tường bao quanh, có mái che bằng tôn tránh mưa dột, nền bê tông, gắn biển báo theo quy định đối với từng loại chất thải. Khu lưu giữ CTNH của cơ sở đã bố trí rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố tràn chất thải..

7. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

a, *Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường:* Cơ sở không thuộc trường hợp phải cải tạo, phục hồi môi trường.

b, *Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học:* Cơ sở không thuộc trường hợp phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Công ty đã phối hợp cùng Công ty TNHH tư vấn công nghệ và môi trường Xanh lấy mẫu quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án. Ta có kết quả quan trắc như sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau HTXL tập trung của cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả Ngày 24/11/2022	Kết quả Ngày 14/12/2022	Kết quả Ngày 03/01/2023	QCĐP01:2019/HY (K=1,2; K _{HY} =0,85)
1	pH	-	7,12	7,46	8,61	5-9
2	BOD ₅	mg/L	21	27	24	30,6
3	TSS	mg/L	23	28	18	51
4	TDS	mg/L	312	296	418	600
5	Amoni	mg/L	3,01	1,43	4,03	7,2
6	Nitrat	mg/L	8,72	4,08	3,26	36
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,8	-	-	12
8	Sunfua	mg/L	0,13	0,12	0,09	1,2
9	Phosphat	mg/L	2,17	1,28	3,752	7,2
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	<LOQ	-	-	6
11	Tổng Coliform	MPN/1 00mL	900	1900	1900	3.000

Ghi chú:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi An Phát”

QCĐP 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt

Nhận xét: Trong quá trình hoạt động của Dự án, dựa vào kết quả quan trắc cho thấy hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

Công ty đã phối hợp cùng Công ty TNHH tư vấn công nghệ và môi trường Xanh lấy mẫu quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý của Dự án. Ta có kết quả quan trắc như sau:

Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi của nhà máy

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả Ngày 24/12/2022	Kết quả Ngày 23/12/2022	Kết quả Ngày 03/01/2023	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	2940	3000	2940	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	67,6	63,6	65,3	200
3	CO	mg/Nm ³	641,44	626,24	614,08	1000
4	SO ₂	mg/Nm ³	134,48	123,14	113,52	500
5	NO ₂	mg/Nm ³	21,30	16,92	6,9	850

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Nhận xét: Trong quá trình hoạt động của Dự án, dựa vào kết quả quan trắc cho thấy hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, xử lý khí thải đạt chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Kế hoạch vận hành thử nghiệm, quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các thiết bị, các công trình xử lý chất thải của dự án được đề xuất theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 điều 21 thuộc thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở

TT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất đạt được
1	01 HTXL nước thải tập trung	6/02/2023	6/05/2023	100% công suất
2	01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5T/h	6/02/2023	6/05/2023	100% công suất

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

*) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tần suất và vị trí giám sát: Lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp tại vị trí xả nước thải sau HTXL.

- Thông số giám sát: pH; TSS; TDS; BOD5; Amoni; Nitrat; Sunfua; Dầu mỡ động thực vật; Phosphat; Tổng chất hoạt động bề mặt; Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{HY}=0,85).

*) Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tần suất và vị trí giám sát: Lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp tại vị trí xả khí thải sau HTXL.

- Thông số giám sát: Bụi toàn phần; NO₂; SO₂; CO

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Trước khi VHTN công trình BVMT công ty sẽ gửi Thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 5 điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải, khí thải: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 111 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường và không có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ khoản 2, điều 97, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 dự án không phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Không có.

2.4 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Không có.

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo xin cấp giấy phép môi trường (2020 và 2021) Cơ sở chưa bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại An Phát cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

Công ty cam kết xử lý môi trường đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định sau:

- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Độ rung đạt tiêu chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.
- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận
- Chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ theo đúng theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường.
- Công ty ký hợp đồng với Đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR, CTNH phát sinh do hoạt động của Dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Các cam kết khác

- Thực hiện chế độ báo cáo, thông tin theo quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Vận hành thường xuyên các công trình BVMT trong quá trình hoạt động.
- Thực hiện nghiêm túc giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại và định kì gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên 1 lần/năm.
- Công ty xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ Môi trường của Nước

Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty sẽ đảm bảo xử lý các nguồn thải phát sinh đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng trước khi xả thải ra môi trường; không gây bất kì hoạt động nào có thể dẫn tới ô nhiễm các thành phần không khí, nước mặt, đất, nước ngầm và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong các khu vực lân cận.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, các quy định bảo vệ môi trường của tỉnh Hưng Yên và bồi thường thiệt hại về môi trường do các sự cố gây ra.

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định, trình UBND tỉnh Hưng Yên cấp Giấy phép môi trường cho dự án để chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!